Unit 1
HOME LIFE

A.READING

- shift [ʃift] (n) ca, kíp night shif ca đêm
- biologist [baiˈɔlədʒist] (n) nhà sinh vật học
- project [ˈprədʒekt] đề án, dự án
- to join hands nắm tay nhau, cùng nhau
- caring (adj) quan tâm tới người khác chu đáo
- responsibility [ri,spɔnsəˈbiləti] (n) trách nhiệm
- to take/assume the responsibility ***to*** sob ***for*** sth chịu trách nhiệm với ai về điều gì đó
- household chores (n) việc nhà, việc vặt trong nhà
- to run the household [ˈhaushould] trông nom việc nhà
- to leave home for school đến trường
- suitable [ˈsutəbl] (adj) phù hợp
- to rush to (v) xông tới, lao vào
- to be willing (to do sth) sẵn sàng làm cái gì
- to give a hand giúp một tay
- eel [il] (n) con lươn
- eel soup cháo lươn
- attempt [əˈtempt] (n) sự cố gắng
- to win a place at university thi đỗ vào trường đại học
- to take out the garbage đổ rác
- mischievous [ˈmistʃivəs] (adj) tinh nghịch, tai quái
- mishief [ˈmistʃif] (n) trò tinh nghịch, trò tinh quái
- mischievously (adv)
- obedient (***to*** sb/sth) [əˈbidjənt] (adj) biết vâng lời, ngoan ngõan, dễ bảo
- obedience (n)
- obediently (adv)
- hard working (adj) chăm chỉ

- to mend [mend] (v) sửa chữa
- close knit [ˈklousnit] gắn bó với nhau
- to support [səˈpɔt] ủng hộ
- supportive ***of***
- to share one's feeling chia sẻ tình cảm với nhau
- to come up được đặt ra
- frankly [ˈfræŋkli] (adv) thẳng thắn, trung thực
- to feel + adj cảm thấy
- secure [siˈkjuə] (adj) an tâm
- separately (adv) riêng rẽ, tách biệt nhau
- to shake hands bắt tay
- to play tricks (on sb) chơi xỏ ai.

B. SPEAKING

- to apply to sb [əˈplai] thích hợp với ai có hiệu quả
- interest [ˈintrəst] (n) sở thích
- interesting (a) thú vị *Ex <u>The film</u> is very interesting*
- interested (a) cảm thấy thú vị *Ex <u>I</u>'m interested in the film*
- secret [ˈsikrit] (n) điều bí mật
- to make a decision = to decide quyết định
- upbringing [ˈʌpbriŋiŋ] (n) sự giáo dục, sự dạy dỗ (trẻ con)
- to get on well with hòa đồng với
- harmonious [hɑːˈmɔniəs] (adj) không có sự bất đồng hoặc ác cảm

C. LISTENING

- to reserve sth (for sb/sth) [riˈzəv] (v) = to book (v) đặt trước
- coach [kouʧ] xe chở khách đường dài
- spread out cover a large area t rải dài, tán ra
- leftover [ˈleftˈouvə] thức ăn thừa
- to sound + adj nghe có vẻ
- all over the place khắp mọi nơi
- to get together họp lại

- a kid — đứa trẻ
- to end up — kết thúc

D. WRITING

- family rule — qui tắc trong gia đình
- let + sb + do sth — để cho (ai) làm (việc gì)
- allow + sb to do sth — cho phép (ai) làm (việc gì)
- be allowed to + do sth — được phép làm việc gì
- have to + do sth — phải làm việc gì
- permit + sb to do sth — cho phép (ai) (làm gì)
  + doing sth — cho phép (làm gì)

E. LANGUAGE FOCUS

- great grandfather (n) — ông cố, ông cụ
- message ['mesidʒ] — thông điệp, thông báo
- exam result (n) [ig'zæm ri'zʌlt] — kết quả thi
- address [ə'dres] — địa chỉ

Unit 2
CULTURAL DIVERSITY

A. READING

- culture ['kʌltʃə] (n) — văn hóa
- cultural (adj) ['kʌltʃərəl] — (thuộc) văn hóa
- precede [pri'sid] (v) — đến trước, đi trước
- to confide in sb [kən'faid] — tin tưởng, giao phó
- partnership ['pɑtnəʃip] (n) — sự cộng tác
- determine [di'təmin] (v) — quyết định, xác định
- determination (n) [di,təmi'neiʃn] — sự xác định
- sacrifice ['sækrifais] (v) — hy sinh
- oblige (to do sth) [ə'blaidʒ] (v) — bắt buộc, cưỡng bách
- diversity [dai'vəsiti] (n) — tính đa dạng
- factor ['fæktə] (n) — nhân tố
- to approve [ə'pruv] (v) — chấp thuận
- approval (n) [ə'pruvl]

- tradition [trə'diʃn] (n) — truyền thống
- traditional (a) [trə'diʃənl] — theo truyền thống
- traditionally (adv)
- to marry ['mæri] (v) — kết hôn, lấy vợ, lấy chồng
- marriage ['mæridʒ] — hôn nhân
- to believe in tin vào
- romantic [roʊ'mæntɪk] — lãng mạn
- to be attracted to — bị thu hút
- attractiveness (n)
- to fall in love with — phải lòng ai
- On the other hand — mặt khác
- contractual [kən'træktjuəl] (adj) — thỏa thuận
- bride (n) [braid] — cô dâu
- groom [grum] — chú rể
- to be supposed — được cho là
- survey ['səvei] (n) — cuộc điều tra
- surveyor (n) — nhân viên điều tra
- to conduct ['kɔndʌkt] (v) — tiến hành
- respone [ri'spɔns] (n) — answer (n) câu trả lời
- key value (n) — giá trị cơ bản
- concerned (adj) [kən'sɜrnd] — quan tâm
- to maintain [mein'tein] (v) — giữ, duy trì
- to reject ['ridʒekt] (v) — khước từ, từ bỏ
- trust (v) (n) [trʌst] — tin cậy
- record ['rekɔd] (n) — sổ sách ghi chép.

B. SPEAKING

- point of view (n) — quan điểm
- generation [,dʒenə'reiʃn] (n) thế hệ
- to be based on — dựa vào
- to hold hands — nắm tay
- in public ['pʌblik] — giữa công chúng, công khai
- roof (n) [ruf] — mái nhà
- old age (adj) — già
- nursing house (n) ['nɜrsɪŋ haʊs] — viện dưỡng lão

- to lead an independent life (v) sống cuộc sống tự lập
- typical ['tipikl] (adj) điển hình
- feature ['fiʧə] (n) nét đặc biệt, nét đặc trưng
- corresponding [ˌkɔris'pɔndiŋ] (adj) tương ứng
- income ['iŋkʌm] (n) thu nhập
- to greet [grit] (v) chào hỏi
- greeting (n)
- groceries ['grousəriz] hàng tạp phẩm

C. LISTENING

- altar ['ɔltə] (n) bàn thờ
- banquet ['bæŋkwit] (n) buổi tiệc, yến tiệc
- wedding banquet ['wedɪŋ 'bæŋkwɪt] (n)
- ceremony ['seriməni] (n) nghi lễ
- wedding ceremony (n) hôn lễ
- wedding day ngày cưới
- wedding ring (n) nhẫn cưới
- wedding card (n) thiệp mờ đám cưới
- the couple (n) ['kʌpl] cặp vợ chồng
- to be wrapped (v) được gói
- tray [trei] (n) cái khay
- to be charge of sb/sth đảm trách
- Master of ceremonies (MC) chủ lễ, người dẫn chương trình
- ancestor (n) ['ænsistə] tổ tiên
- to ask their ancestors' permission xin phép ông bà
- to be/get married to sb lấy ai
- to exchange (v) [ɪks'ʧeɪndʒ] trao đổi
- reception [ri'sepʃn] (n) tiệc chiêu đãi
- in return (v) để đền đáp lại, để trả lại
- envelope [in'veləp] (n) phong bì
- to contain (v) [kən'teɪn] chứa đựng
- the newly wedded couples những cặp vợ chồng mới cưới
- blessing ['blesiŋ] (n) lời cầu chúc

D. WRITING

- rim [rim] (n) vành nón

- rib [rib] gọng, sườn, gân
- conical ['kɔnikəl] (adj) có hình nón
- symbol ['simbəl] (n) biểu tượng
- equivalent [i'kwivələnt] (n) từ tương đương
- spirit ['spirit] (n) tinh thần
- material [mə'tiəriəl] (n) chất liệu
- bamboo [bæm'bu] (n) cây tre
- diamater [dai'æmitə] (n) đường kính
- trap [træp] (n) dây nón
- palm leaf (n) [pɑm lif] lá cọ
- sew [sou] (v) khâu, may
- trim [trim] (v) tô điểm, xen tỉa
- to be trimmed được cắt xén
- attar oil (n) một loại tinh dầu được làm từ cánh hoa hồng
- a coat of attar oil một lớp tinh dầu
- process ['prouses] (n) qui trình
- to be cover with được bao phủ
- to protect…… from bảo vệ… khỏi
- attractive [ə'træktiv] (adj) thu hút, hấp dẫn, có duyên

E. LANGUAGE FOCUS

- wildlife (n) ['waildlaif] động vật hoang dã
- to photograph (v) ['foutəgrɑf 'foutəgræf] chụp hình
- photograph = photo (n) bức ảnh
- photographer (n) [fə'tɑgrəfər] người chụp ảnh
- photography (n) [fə'tɑgrəfɪ] thuật chụp ảnh,nghề nhiếp ảnh
- Prize [praiz] giải thưởng
- rhino ['rainou] (n) con tê giác
- to attract (v) [ə'trækt] theo dõi, theo dấu vết
- to complain ***to*** sb ***about*** sth (v) [kəm'pleɪn] than phiền
- upstair [ˌʌp'steəz] (adv) ở tầng trên
- neighbour (n) 'neɪbər] người hàng xóm, láng giềng
- to turn down vặn nhỏ
- to fail the exam [feɪl] thi rớt
- grateful ['greiful] (adj) biết ơn

Unit 3
WAYS OF SOCIALISING

A READING

- social ['souʃl] (adj) thuộc xã hội
- society [sə'saiəti] (n) xã hội
- to socialise (v) ['souʃəlaɪz] xã hội hóa
- to attract sb's attention (v) [ə'trækt] [ə'tenʃn] gây (thu hút) sự chú ý của ai
- verbal ['vəbl] (a) bằng lời, hữu ngôn
- non verbal (a) phi ngôn
- informal (adj) [ɪn'fɔml] = friendly thân mật
- formal (adj) ['fɔrml] trịnh trọng
- informality (n) [ɪnfɔr'mælɪtɪ] sự thân mật
- nod (v) [nɑd] gật đầu
- approach [ə'proutʃ] (v) lại gần, đến gần
- communication [kə,mjuni'keiʃn] (n) sự giao tiếp
- to communicate [kə'mjunikeit] (v) giao tiếp
- common (adj) ['kɑmən] thông thường, phổ biến
- to wave (v) [weɪv] vẫy tay
- to raise one's hands giơ tay
- signal ['signəl] (n) dấu hiệu
- to get off (v) xuống (xe) # to get on
- to be excited (v) [ɪk'saɪtɪd] phấn khích
- to jump up and down [dʒʌmp] nhảy lên
- instance ['instəns] (n) trường hợp
- for instance ví dụ, chẳng hạn
- obvious (adj) ['ɒbviəs] rõ ràng, hiển nhiên
- obviously (adv)
- appropriate [ə'proupriət] (adj) thích hợp
- choice [tʃɔis] (n) sự lựa chọn
- to choose [ʧuz] (v) lựa chọn (chose – chosen)
- to pass (v) [pæs] đi ngang qua
- to catch one's eye [kæʧ] đón mắt của ai

- slightly ['slaitli] (adj) nhẹ nhàng
- to whistle [wisl] (v) húyt sáo
- to be rude to sb [kæʧ] khiếm nhã, bất lịch sự với ai

B. SPEAKING

- terrfic (adj) [tə'rifik] excellent, wonderful tuyệt vời
- decent ['disnt] (adj) đứng đắn, chỉnh tề
- handle ['hændl] (v) sử dụng, sờ, (vấn tóc lên)
- kid [kid] = joke [dʒoʊk] nói đùa
- tune (n) [tun] giai điệu
- respond (v) [ri'spɔnd] đáp lại
- compliment ['kɔmplimənt] (n) lời khen ngợi
- blouse [blauz] (n) áo choàng
- style (n) [staɪl] loại, mẫu, kiểu dang
- hairstyle (n) ['heəstail] kiểu tóc
- to suit [sjut] hợp với
- badminton (n) ['bædmɪntən] môn cầu lông
- public speaking ['pʌblɪk] nghệ thuật diễn thuyết, tài ăn nói
- a pair of glasses (n) một cặp mắt kính

C. LISTENING

- marvelous ['mɑvələs] = wonderful, fantastic (adj) tuyệt vời
- argument (n) ['ɑrgjʊmənt] sự tranh luận
- to argue with sb about sth (n) ['ɑrgju] tranh luận
- to install [in'stɔl] (v) lắp đặt
- regulation [,regju'leiʃn] (n) qui tắc, nội quy
- shank [ʃæŋk] (n) thân cột, chuôi dao, tay chèo
- the shank of the evening lúc sẩm tối
- apoplectic [,æpə'plektik] (adj) hối lỗi, ân hận
- startling ['stɑrtlɪŋ] (adj) rất ngạc nhiên, làm sửng sốt
- to startle (v) ['stɑrtl] gây ngạc nhiên, sửng sốt
- social worker (n) ['soʊʃl 'wɜrkə] người làm công tác xã hội
- battleground ['bætlgraund] (n) đầu đề tranh luận
- some pieces of advice [pis] [əd'vaɪs] một vài lời khuyên
- instrument ['instrumənt] (n) nhạc cụ
- to talk sth over thảo luận cái gì

- reasonable (adj) ['riznəbl] hợp lý
- a length of time (n) một lượng thời gian
- the exact duration [ɪg'zækt] [dʊ'reɪʃn] khoảng thời gian chính xác
- to work out tính toán cái gì vạch ra
- absolute ['æbsəlut] (adj) hoàn toàn
- absolutely (adv) ['æbsəlutlɪ]
- maximum ['mæksiməm] (n) tối đa
- minimum ['miniməm] tối thiểu
- to limit (v) ['lɪmɪt] giới hạn, hạn chế
- to be agreed upon đạt tới một sự đồng ý
- to object to ['ɑbdʒɪkt] phản đối
- serious ['siəriəs] (adj) nghiêm trọng
- seriously (adv) ['sɪrɪəslɪ]
- particular [pə'tikjulə (r)] (adj) đặc biệt, riêng biệt
- shock [ʃɑk] (v,n) sốc, cú sốc
- to wake up thức dậy
- a sound sleep một giấc ngủ ngon
- fright [frait] sự hoảng sợ
- frighten (v) ['fraɪtn] làm hoảng sợ
- instant thought ['ɪnstənt θɔt] ý nghĩ tức thì
- a heart attack ['hɑtə'tæk] một cơn đau tim
- out of kindness ['kaɪndnɪs] vì lòng tốt
- separate ['seprət] (adj) riêng biệt

D. WRITING

- apologize to sb for sth (v) [ə'pɑlədʒaɪz] xin lỗi ai về điều gì
- to make /offer an apology for sth [ə'pɑlədʒɪ]
- abrupt [ə'brʌpt] (adj) đột ngột
- abruptly (adv) [ə'brʌptlɪ]
- thoughtful ['θɔtfl] (adj) ân cần, chu đáo
- discourtesy [dis'kətisi] (n) sự bất lịch sự, sự khiếm nhã
- interruption [ɪntə'rʌpʃn] (n) sự gián đoạn vật gây gián đoạn
- addition [ə'diʃn] (n) sự thêm vào
- omission ['omiʃn] (n) sự bỏ đi
- to omit (v) [o'mit] bỏ sót, bỏ đi

- to require [ri'kwaiə] (v) yêu cầu, đòi hỏi
- to depend on [dɪ'pend] lệ thuộc vào
- at hand sắp đến, sắp tới
- to observe [ə'bzəv] (v) quan sát
- departure [dɪ'pɑtʃə] (n) sự ra đi, sự khởi hành
- to lead into [lid] đưa vào, dẫn vào
- farewell [ˌfeə'wel] (n) lời chào tạm biệt
- to relate to [rɪ'leɪt] liên quan đến
- order ['ɔdə] (n) thứ tự, trình tự
- to order (v) yêu cầu, ra lệnh
- re ordered (adj) được sắp xếp lại
- to indicate ['indikeit] (v) chỉ, cho biết
- to make a mistake [mɪ'steɪk] phạm lỗi
- to be sorry for sth rất hổ thẹn và hối hận
- to admit [əd'mit] (v) thừa nhận
- wrongdoing (n) [rɒŋ'duɪŋ] hành vi sai trái
- to hurt someone's feeling [hɜrt] ['filɪŋ] chạm lòng tự ái của ai
- to ask permission [pə'miʃn] (n) xin phép
- to take a seat (v) ngồi lên gối
- action ['ækʃn] (n) hành động
- naturally ['nætʃrəli] (adv) đương nhiên, tất nhiên
- to cause [kɔz] (v) gây ra
- to be late for class/ school đến lớp trễ, đi học trễ

E. LANGUAGE FOCUS

- marketing manager (n) ['filɪŋ 'mænɪdʒər] giám đốc tiếp thị
- uccessful [sək'sesfl] (adj) thành công
- to succeed [sək'sid] (v)
- successfully (adv) [sək'sesfʊlɪ]
- success (n) [sək'ses] sự thành công
- to run an office quản lý một văn phòng
- to be angry with sb giận ai
- not…any more = no longer không còn nữa
- to be upset [ʌp'set] lo lắng, bối rối
- to promise ['prɔmis] (v) hứa

- to turn up [sɔk'ses] = to arrive (v) đến
- to break down [breɪk daʊn] bị nạn, bị hỏng (xe)
- to get through (to sb) liên lạc (với ai) qua điện thọai
- otherwise ['ʌðəwaiz] (conj) nếu không
- to forgive [fə'giv] (v) tha thứ
- sarcastic [sɑ'kæstik] (adj) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm
- to owe [ou] mắc nợ, nợ

TEST YOURSELF A

I. LISTENING

the Western World ['westərn wəld] thế giới phương Tây
- the last two centuries hai thế kỷ qua
- to arrange [ə'reindʒ] (v) sắp xếp
- to join [dʒɔin] (v) kết hợp
- greatly ['greitli] (adv) rất, lắm

II. READING

- to include [in'klud] bao gồm, gồm có
- posture ['pɔstʃə (r)] (n) tư thế, dáng điệu
- facial expression ['feɪʃl ɪk'spreʃn] nét mặt, khuôn mặt
- gesture ['dʒestʃə] (n) cử chỉ, điệu bộ
- to interpret [in'təprit] (v) hiểu (theo một cách nào đó)
- to slump [slʌmp] (v) sụp xuống
- lack of [læk] thiếu sự thiếu
- relaxed [ri'lækst] (adj) thỏai mái, không căng thẳng
- clue [klu] (n) đầu mối, manh mối
- to notice (v) [læk] chú ý
- to look away quay đi
- challenge ['tʃælindʒ] (n) sự thách thức
- to be shy [ʃaɪ] rụt rè, e lệ
- to tap (v) [tæp] gõ nhẹ
- impatient [im'peiʃənt] (adj) thiếu kiên nhẫn
- nervous ['nəvəs] (adj) hay lo lắng, nôn nóng
- to stay way from someone giữ một khỏang cách với ai

III. GRAMMAR

- to imagine [i'mædʒin] (v) tưởng tượng
- to settle [setl] in ổn định nơi ăn chốn ở
- to put down cất
- carpet [kapit] (n) tấm thảm
- house warming party (n) tiệc mừng nhà mới, tiệc tân gia
- to put off hõan lại
- to keep in touch with giữ liên lạc

IV. WRITING

- pen pal (n) [pen pæl] bạn trên thư từ
- guideline ['gaidlai] (n) cư xử
- hobby (n) ['hɑbɪ] sở thích

Unit 4

SCHOOL EDUCATION SYSTEM

A. READING

- compulsory [kəm'pʌlsəri] (a) = mandatory/obligatory bắt buộc
- certificate [sə'tifikit] (n) chứng chỉ, giấy chứng nhận
- certificate [sə'tifikeit] (v) cấp giấy chứng nhận
- curriculum [kə'rikjuləm] (n) chương trình học
- core [kɔ] (a) chính yếu, chủ yếu
- tuition fees [tju'iʃn fiz] (n) học phí
- to educate ['edjukeit] (v) giáo dục
- general education ['dʒenrəl edʊ'keɪʃn] giáo dục phổ thông
- secondary education ['sekəndrɪ edʊ'keɪʃn] giáo dục trung học
- state school [steɪt skul] trường quốc lập
- independent school [ɪndɪ'pendənt skul] trường tư
- public school ['pʌblɪk skul] trường dân lập
- system ['sistəm] (n) hệ thống
- schooling ['skuliŋ] (n) sự giáo dục ở nhà trường
- to consist of [kən'sist] bao gồm
- term [təm] (n) học kỳ
- half term (n) [hæf təm] giữa kỳ
- academic year [ˌækə'demik jiə] năm học
- to be divided [di'vaidid] into được chia thành

- to be separated ['sepəreitid] được tách ra
- break [breik] (n) kỳ nghỉ ngắn
- parallel ['pærəlel] (adj) song song
- category ['kætigəri] (n) loại
- fee [fi] (n) tiền thủ lao, lệ phí
- tuition fee (n) [tu'ɪʃn fi] học phí
- fee - paying (adj) trả học phí
- level ['levl] (n) mức độ, trình độ
- education level (n) [edʊ'keɪʃn 'levl] cấp học
- national curriculum ['næʃənl kə'rɪkjʊləm] chương trình giáo dục quốc gia
- to be set được đặt ra
- government ['gʌvnmənt] (n) chính phủ
- to be made up được tạo nên bởi
- Design and Technology [dɪ'zaɪn] [tek'nɑlədʒɪ] thiết kế và kỹ thuật
- Information Technology (n) [ɪnfər'meɪʃn tek'nɑlədʒɪ] công nghệ thông tin
- Physical Education (n) ['fɪzɪkl edʊ'keɪʃn] môn giáo dục thể chất
- Modern Foreign Language môn ngôn ngữ hiện đại
- core subjects [kɔr 'sʌbdʒɪkt] những môn học chủ đạo
- national examination kì thi quốc gia
- General Certificate of Secondary Education (GCSE) kì thi TN THPT
- stage [steidʒ] (n) giai đoạn
- pre school (n) trước tuổi đi học
- childcare environment (n) ['tʃaildkeə ɪn'vaɪrənmənt] nhà trẻ
- infant ['infənt] (n) trẻ con (dưới 7 tuổi)
- to attend (v) [ə'tend] tham dự
- to put into force [fɔrs] có hiệu lực
- detailed ['diteild] (adj) tỉ mỉ, nhiều chi tiết
- course [kɔs] (n) khóa học
- effectively [i'fektivli] (adv) có hiệu quả

B. SPEAKING

- nursery school (n) ['nɜrsərɪ] nhà trẻ
- Kindergarten ['kində,gɑtn] trường mẫu giáo
- lower secondary school trường trung học cơ sở
- upper secondary school trường trung học phổ thông

- optional ['ɔpʃənl] (adj) tự chọn, không bắt buộc
- to last [læst] kéo dài

C. LISTENING

- tearaway ['teərəwei] (n) người bốc đồng
- disruptive [dis'rʌptiv] (adj) gây rối
- method ['meθəd] (n) phương pháp
- methodical [mə'θɑdɪkl] (adj)
- well behaved ['welbi'heivd] (adj) có hạnh kiểm tốt, có giáo dục
- struggle ['strʌgl] (n) cuộc đấu tranh
- to get on tiến bộ
- to go through đi qua
- to go away bỏ đi
- pretty ['priti] (adj) khá
- actually ['æktjuəli] (adv) thực ra
- on the whole tóm lại
- essay ['esei] (n) bài tiểu luận
- boarding school [bɔrd skul] trường nội trú

D. WRITING

- formal ['fɔməl] (adj) chính qui
- formal school system in VN hệ thống trường chính qui ở VN

E. LANGUAGE FOCUS

- to select ['si'lekt] lựa chọn
- selection (n) [sɪ'lekʃn]
- to publish ['pʌbliʃ] (v) xuất bản
- publishment (n)
- tragedy [trædʒədi] (n) bi kịch
- conference ['kɔnfərəns] (n) cuộc thảo luận, trao đổi
- commercially [kə'məʃəli] (adv) về phương diện thương mại
- progress ['prougres] (n) sự tiến bộ
- powerful ['pauəfl] (adj) hùng mạnh, hùng cường
- field [fild] (n) lĩnh vực
- to forecast ['fɔkɑst] (v) dự báo
- to control [kən'troul] (v) điều khiển
- the computer's memory (n) bộ nhớ của máy vi tính

- to store [stɔ] (v) cất giữ, lưu trữ
- calculation [,kælkju'leiʃn] (n) phép tính

UNIT 5
HIGHER EDUCATION

A. READING

- campus ['kæmpəs] (n) khu sân bãi (của các trường học)
- challenge ['tʃælindʒ] (v) (n) thách thức
- challenging (adj) ['ʧælɪndʒɪŋ] kích thích
- blame [bleim] (v) khiển trách
- to blame sb/sth for/on sth
- to daunt [dɔnt] (v) làm thoái chí, làm nản chí
- daunting ['dɔntiŋ] (adj)
- scary ['skeəri] (adj) frightening (adj) sợ hãi
- mate [meit] bạn bè
- roommate (n) ['rummeit] bạn cùng phòng
- to apply for [ə'plai] nộp đơn
- application form [æplɪ'keɪʃn fɔrm] (n) tờ đơn
- applicant ['æplikənt] (n) người nộp đơn
- impression [im'preʃn] (n) ấn tượng
- impressive (adj) [ɪm'presɪv] có ấn tượng
- exciting [ik'saitiŋ] (adj) hứng thú, lý thú
- excited [ik'saitid] (adj) sôi nổi
- to explain [iks'plein] to sb for sth giải thích với ai về điều gì
- explanation (n) [eksplə'neɪʃn] sự giải thích
- to follow ['fɑloʊ] đi theo
- existence [ig'zistəns] (n) sự tồn tại
- suddenly ['sʌdnli] (adv) đột ngột
- to fight back tears gạt nước mắt
- all the time = always luôn luôn, lúc nào cũng
- degrees Celsius [di'griz ['selsiəs] (n) độ C
- midterm ['midtəm] (n) giữa năm học (hết học kỳ I)
- to graduate from ['grædʒuət] tốt nghiệp

- graduation (n) [grædʒʊ'eɪʃn]
- over and over nhiều lần lặp đi lặp lại
- amazing [ə'meiziŋ] (adj) kinh ngạc, sửng sốt
- to be in a place đang ở một nơi
- academically [,ækə'demikəli] (adv) về mặt lý thuyết
- throughly ['θʌrəli] (adv) hoàn toàn
- to take part in = to participate in [pɑr'tɪsɪpeɪt] tham gia vào
- engineering [,endʒi'niəriŋ] (n) khoa công trình
- the Advanced Engineering khoa công trình nâng cao
- chance [tʃɑns] (n) = opportunity [,ɔpə'tjuniti] (n) cơ hội
- creativity [,kriei'tiviti] (n) óc sáng tạo, tính sáng tạo
- creative (adj) [kri'eɪtɪv] sáng tạo
- knowledge ['nɔlidʒ] (n) kiến thức, sự hiểu biết
- society [sə'saiəti] (n) xã hội
- social (adj) ['souʃl] (thuộc) xã hội
- socially (adv) về mặt xã hội
- to make friends kết bạn
- calendar ['kælində] (n) lịch
- rise [raiz] (n) = increase ['inkris] (n) sự gia tăng
- inflation [in'fleiʃn] (n) sự lạm phát
- speed [spid] tốc độ
- to get on very well with sb hòa hợp với ai

B. SPEAKING

- reference letter ['refərəns 'letər] thư giới thiệu
- a letter of acceptance [ək'septəns] thư chấp nhận
- a copy of the originals of school certificate [ə'rɪdʒənl] [sər'tɪfɪkət] bản sao các chứng chỉ gốc ở trường phổ thông
- score [skɔ] (n) số điểm giành trong cuộc thi
- entrance examination ['entrəns] [ɪgzæmɪ'neɪʃn] kì thi tuyển sinh
- scores of the required entrance examination [rɪ'kwaɪrd] kết quả thi tuyển
- admission requirement [əd'miʃn ri'kwaiəmənt] (n) thủ tục nhập học
- tertiary ['təʃəri] (adj) thứ ba, sau ngày thứ hai
- tertiary institution ['təʃəri ,insti'tjuʃn] bộ hồ sơ nhập học vào ĐH
- tertiary study việc học ĐH

- to be admitted [rɪ'kwaɪrd] được chấp nhận
- indentity card [ai'dentəti kad] (n) thẻ căn cước
- original [ə'ridʒənl] (n) nguyên bản
- birth certificate (n) [bɜθsə'tifikət] giấy khai sinh
- record ['rekɔd] (n) hồ sơ
- performance [pə'fɔməns] (n) thành tích

C. LISTENING

- proportion [prə'pɔʃn] (n) phần, tỷ lệ
- rural ['ruərəl] (a) thuộc về nông thôn
- agriculture ['ægrikʌltʃə] (n) nông nghiệp
- agricultural (adj) [ægrɪ'kʌlʧərəl]
- tutor ['tjutə] (n) gia sư
- appointment [ə'pɔintmənt] (n) cuộc hẹn
- to complete [kəm'plit] hòa thành
- MSc (Master of Science) ['mæstər] ['saɪəns] thạc sĩ khoa học
- AERD (Agricultural Extension and Rural Development) Mở rộng và phát triển nông thôn
- department [di'pɑtmənt] (n) Bộ, ngành
- to get along xoay sở
- based on dựa vào
- to make full use of sử dụng triệt để
- lecturer ['lekʧərə] (n) giảng viên
- overseas (adj) [ˌouvə'siz] nước ngòai
- too + adj + to + verb quá…không thể
- available [ə'veiləbl] (adj) rỗi để được gặp, sẵn sàng
- tutorial appointment [tju'tɔriəl ə'pɔintmənt] cuộc hẹn phụ đạo
- as soon as possible: càng sớm càng tốt
- to move on: tiến lên
- list [list] (n) danh sách
- to list (v) ghi vào danh sách
- item ['aitəm] (n) tiết mục
- thoroughly ['θʌrəli] (adv) hòan tòan, kỹ lưỡng, thấu đáo
- helpful ['helpful] (adj) có ích, giúp ích

D. WRITING

- undergraduate programme [ˌʌndə'grædʒuət 'prougræm] (n) chương trình học đại học
- undergraduate course (n) [ˌʌndə'grædʒuət kɔːrs] khóa đại học
- request [ri'kwest] (n) lời yêu cầu, lời thỉnh cầu
- to state [steit] nêu lên
- to mention ['menʃn] (v) kể ra, đề cập
- accommodation [əˌkɔmə'deiʃn] (n) phòng ở
- for further information: thêm thông tin
- to supply [sə'plai] (v) cung cấp
- proficiency [prə'fiʃnsi] (n) sự thành thạo
- closing ['klouziŋ] (n) sự kết thúc

E. LANGUAGE FOCUS

- to fail the exam: thi rớt
- to pass the exam: thi đậu
- to hate [heit] ghét
- to be afraid of +V ing: sợ
- to install [in'stɔl] (v) lắp đặt
- alarm [ə'lɑm] (n) còi báo động, chuông báo động
- thief [θif] (n) tên trộm
- to break into: đột nhập

Unit 6:
FUTURE JOB

A. READING:

- vacancy ['veikənsi] (n) một vị trí, chức vụ còn bỏ trống
- resume [ri'zjum] (n) bản lý lịch
- recommendation [ˌrekəmen'deiʃn] (n) sự tiến cử, lời giới thiệu
- jot down [dʒɔt daun] (v) ghi lại tóm tắt
- keeness [kinnis] (n) sự say mê, sự nhiệt tình
- be keen on sth/doing sth: say mê
- qualification [ˌkwɔlifi'keiʃn] (n) văn bằng, bằng cấp
- interview ['intəvju] (n) cuộc phỏng vấn
- interviewer ['intəvjuə] (n) người phỏng vấn
- interviewee ['intəvju'i] (n) người được phỏng vấn

- casual clothes ['kæʒjuəl klouđz] (n) quần áo bình thường
- honest ['ɔnist] (adj) chân thật
- honesty ['ɔnisti] (n) tính chân thật
- self-confident [,self'kɔnfidənt] (adj) tự tin
- nervous ['nəvəs] (adj) bồn chồn, lo lắng
- sense of humour (n) [sens] ['hju:mər] óc hài hước
- to avoid [ə'vɔid] (v) tránh
- to prepare for [pri'peə] chuẩn bị cho
- preparation (n) [prepə're ɪʃn]
- stressful ['stresfl] (adj) gây ra căng thẳng
- particularly [pə,tikju'lærəli] (adv) đặc biệt là
- some pieces of advice: một vài lời khuyên
- to reduce [ri'djus] (v) giảm bớt
- to create [kri'eit] (v) tạo nên
- to find out: tìm ra, tìm hiểu
- as much as possible: càng nhiều càng tốt
- candidate ['kændidit] (n) người xin việc
- school certificate (n) bằng cấp = academic certificate (n)
- previous ['priviəs] (adj) trước (thời gian, thứ tự), ưu tiên
- to employ [im'plɔi] (v) thuê, mướn
- employer (n) [em'plɔ ɪər] boss [bɑ:s]: chủ
- employee (n) [emplɔ ɪ'i:] worker
- employed (adj)
- employment [im'plɔimənt] (n)
- in addition to: thêm vào
- neatly ['nitli] (adv) gọn gàng
- formally ['fɔmlli] (adv) chính thức, trang trọng
- to concentrate on ['kɔnsntreit] tập trung vào
- to make real effort: ['efərt] hết sức cố gắng
- technical ['teknikl] (adj) chuyên môn
- aspect ['æspekt] (n) khía cạnh
- to stress [stres] nhấn mạnh
- enthusiasm [in'θjuziæzm] (n) sự hăng hái, sự nhiệt tình
- sense of responsibililty: [rɪspɑ:nsɪ'bɪlətɪ] ý thức trách nhiệm

- to offer ['ɔfə] (v) cung cấp
- disappointed [,disə'pɔintid] (adj) thất vọng
- disappointment (n) [dɪsə'pɔ ɪntmənt]
- comment ['kɔment] (n) lời phê bình
- to advertise ['ædvətaiz] (v) quảng cáo
- advertisement [əd'vətismənt, ,ædvə'taizmənt] (n) sự quảng cáo
- account [ə'kaunt] (n) bản kê khai, bản báo cáo
- to note down: ghi chép
- shortcomings ['ʃɔt,kʌmi ŋ] (n) khuyết điểm nhược điểm

B. SPEAKING

- description (n) [dis'kripʃn] (n) sự mô tả
- to describe [dis'kraib] (v) miêu tả
- tourist guide (n) ['tʊr ɪst ga ɪd] hướng dẫn viên du lịch
- to take care of: chăm sóc
- imagine [i'mæđʒin] (v) tưởng tượng
- imaginary [i'mæđʒinəri] (adj) tưởng tượng, hư ảo
- character ['kæriktə] (n) nhân vật
- event [i'vent] (n) sự kiện
- customer ['kʌstəmə] (n) khách hàng
- to construct [kən'strʌkt] (v) xây dựng
- construction [kən'strʌkʃn] (n)
- irrigation system [,iri'geiʃn 'sistəm] (n) hệ thống tưới tiêu
- farming technique (n) ['fɑ:rm ɪŋ tek'ni:k] kỹ thuật canh tác
- to save one's life: cứu sống
- electrician [ilek'triʃn] (n) thợ điện
- electricity [i,lek'trisiti] (n) điện
- electrify [i'lektrifai] (v) điện khí hoá, nạp điện
- journalist ['đʒənəlist] (n) nhà báo
- hotel receptionist [hou'tel ri'sepʃənist] (n) nhân viên tiếp tân khách sạn
- computer programmer: lập trình viên máy tính
- rewarding [ri'wɔdiŋ] (adj) bổ ích đáng làm
- fascinating ['fæsineitiŋ] (adj) tuyệt vời
- fantasti ['fæn'tæstik] (adj) tuyệt vời
- working condition: điều kiện làm việc

C. LISTENING

- predict [pri'dikt] (v) dự đóan
- to make some prediction (v)
- wholesale ['houlseil] (n) sự bán sĩ
- retail ['riteil] (n) sự bán lẻ
- wholesale company: công ty bán sĩ
- retail company (n) công ty bán lẻ
- shift [ʃift] (n) sự thay đổi (bản chất, hình dạng)
- accountant [ə'kauntənt] (n) nhân viên kế tóan
- lawyer ['lɔjə] (n) luật sư
- job market (n) thị trường việc làm
- workforce ['wək'fɔs] (n) lực lượng lao động
- manufacturing job [mænju'fæktʃəriŋ dʒɔb] (n) nghề sản xuất
- service job: nghề dịch vụ
- to be grouped into: được phân thành lọai
- category ['kætigəri] (n) hạng, loại
- transportation company [,trænspɔ'teiʃn 'kʌmpəni] (n) công ty vận tải
- finance company (n) ['faɪnæns 'kʌmpənɪ] công ty tài chính
- personal service (n) ['pɜ:rsənl 'sɜ:rvɪs] ngành dịch vụ cá nhân
- car repair (n) việc sửa chữa ô tô
- economist [i'kɔnəmist] (n) nhà kinh tế học
- nine out of ten: chín trong mười (công nhân)

D. WRITING

- to manage ['mænidʒ] (v) to run (v) quản lý
- holiday tour (n) chuyến đi nghỉ mát
- local guide (n) ['loʊkl gaɪd] người hướng dẫn địa phương
- to accompany [ə'kʌmpəni] (v) đi cùng, hộ tống
- foreign visitor (n) ['fɑ:rən 'vɪzɪtər] khách nước ngòai
- manner ['mænə] (n) thái độ, cử chỉ
- fluent ['fluənt] (adj) lưu lóat
- fluently (adv)
- to contact with (v) liên lạc với
- willingness ['wiliŋnis] (n) sự sẵn sàng

E. LANGUAGE FOCUS

- to turn off the lights: tắt đèn
- to turn on the lights: mở đèn
- usual ['juʒl] (adj) bình thường
- unusual (adv) [ʌn'ju:ʒl] lạ, khác thường
- fog [fɔg] (n) sương mù
- to descend [di'send] (v) đi xuống
- to go out for a meal: đi ra ngòai dùng bữa
- to get on: lên, trèo lên
- to import ['impɔt] (v) nhập khẩu
- to export (v) ['ekspɔ:rt] xuất khẩu
- to fall off: rơi xuống
- to be wounded: [wu:nd] bị thương
- arrow ['ærou] (n) mũi tên
- to recover [ri'kʌvə] (v) bình phục, khỏi bệnh, vượt qua
- to be injured ['indʒəd] bị thương

TEST YOURSELF B

I. LISTENING

- to sit still: ngồi yên
- to memorize ['meməraiz] (v) ghi nhớ, học thuộc lòng
- sort [sɔt] (n) loại, hạng
- to get out of: ra khỏi
- to reach a certain age: đến một tuổi nào đó
- every moment: từng giây từng phút

II. READING

- A level (Advanced level): trình độ A
- to fulfill [ful'fil] (v) thực hiện, hòan thành
- entry ['entri] (n) sự đi vào
- requirement [ri'kwaiəmənt] (n) thủ tục
- to fulfill the requirements: làm đầy đủ các thủ tục nhập học
- normally ['nɔməli] (adv) thông thường, thường lệ
- intensive [in'tensiv] (adj) tập trung, chuyên sâu
- at one time: vào một thời gian nào đó trong quá khứ, xưa kia
- equivalent [i'kwivələnt] (adj) tương đương

- assessment [ə'sesmənt] (n) hành động đánh giá
- to grade [greid] (v) chấm điểm (bài thi)
- standard ['stændəd] (n) trình độ, mức
- to count [kaunt] (v) coi như, cho là
- to specialize ['speʃəlaiz] (v) chuyên môn hóa

IV. WRITING

- to suppose [sə'pouz] giả sử, cho là
- part time (adj) làm việc bán thời gian
- libralian [lai'breəriən] (n) người quản lý thư viện
- a letter of application (n) thư xin việc làm
- Employment Service: dịch vụ giới thiệu việc làm

Unit 7:
ECONOMIC REFORM

A. READING

- stagnant ['stægnənt] (adj) trì trệ
- inflation [in'fleiʃn] (n) sự lạm phát
- eliminate [i'limineit] (v) loại bỏ, loại trừ
- to eliminate sth/sb from sth
- subsidy ['sʌbsidi] (n) sự bao cấp
- intervention [ˌintə'venʃn] (n) sự can thiệp
- state intervention (n) sự can thiệp của nhà nước
- dissolve [di'zɔlv] (v) giải tán, giải thể
- substantial [səb'stænʃəl] (adj) đáng kể, lớn
- dominate ['dɔmineit] (v) chi phối, thống trị
- commitment [kə'mitmənt] (n) lời hứa, lới cam kết
- reform [ri'fɔm] (v) cải tổ, cải cách
- to lead a life: sống một cuộc sống
- to improve [im'pruv] (v) cải tiến, cải thiện
- situation [ˌsitʃu'eiʃn] (n) tình hình
- measure ['meʒə] (n) biện pháp
- to promote [prə'mout] (v) đẩy mạnh
- to develop [di'veləp] (v) phát triển
- development (n) sự phát triển

- developed country (n) nước phát triển
- developing country (n) nước đang phát triển
- under developed country (n) nước kém phát triển
- constantly ['kɔnstəntli] (adv) thường xuyên, liên tục
- to carry out: tiến hành
- to be aware of: có ý thức về
- National Congress: ['næʃənl 'kɑ:ŋgres] Đại Hội toàn quốc
- to initiate [i'niʃiit] (v) bắt đầu
- overall ['ouvərɔl] (adj) toàn diện
- renovation [ˌrenə'veiʃn] (n) sự đổi mới
- to restructure [ˌri'strʌktʃə] (v) cơ cấu lại, sắp xếp lại
- to raise [reiz] (v) nâng lên
- sector ['sektə] (n) khu vực
- priority [prai'ɔrəti] (n) quyền ưu tiên
- namely ['neimli] (adv) cụ thể là
- to produce ['prɔdjus] sản xuất
- production [prə'dʌkʃn] (n) sự sản xuất
- product ['prɔdəkt] (n) sản phẩm
- productivity (n) [prɑ:dʌk'tɪvətɪ] năng suất
- consumer goods [kən'sjumə gudz] (n) hàng tiêu dùng
- trade relation: [treɪd rɪ'leɪʃn] mối quan hệ thương mại
- to encourage [in'kʌridʒ] (v) khuyến khích
- domestic [də'mestik] (adj) nội địa
- to invest [in'vest] (v) đầu tư
- investment (n) [ɪn'vestmənt] sự đầu tư, vốn đầu tư
- subsequent ['sʌbsikwənt] (n) đến sau, xảy ra sau
- to reaffirm ['riə'fɔm] (v) tái xác nhận
- administrative [əd'ministrətiv] (adj) hành chính
- guideline ['gaidlain] (n) nguyên tắc chỉ đạo
- to adopt [ə'dɔpt] (v) chấp nhận, thông qua
- Land Law (n) Luật đất đai
- Enterprises Law: ['entərpraɪz] Luật doanh nghiệp
- to lay – laid – laid: đặt
- legal ground (n) ['li:gl graʊnd] cơ sở pháp lý

- efficient [i'fiʃənt] (adj) có hiệu quả
- inefficient (adj) [ɪnɪ'fɪʃənt] không có hiệu quả
- cooperative (n) [koʊ'ɑ:pərətɪv] hợp tác xã
- to expand [iks'pænd] (v) mở rộng
- to undergo (v) trải qua
- land use rights: quyền sử dụng đất
- ethnic minority: ['eθnikmaɪ'nɔriti] người dân tộc thiểu số
- to gain [gein] (v) giành được, đạt được

B. SPEAKING:

- sector ['sektə] (n) khu vực
- overall ['ouvərɔl] (adj) toàn diện
- disadvantaged [ˌdisəd'vɑntidʒd] (adj) bị thiệt thòi về mặt xã hội
- the disadvantaged (n) người bị thiệt thòi thua thiệt
- irrigation [ˌiri'geiʃn] (n) sự tưới tiêu sự cung cấp nước
- drainage ['dreinidʒ] (n) hệ thống thóat nước
- positive ['pɔzətiv] (adj) tích cực
- curriculum [kə'rikjuləm] (n) chương trình giảng dạy
- textbook ['tekstbuk] (n) sách giáo khoa
- facilities [fə'siliti] (n) những tiện nghi
- highly qualified ['haɪlɪ 'kwɑ:lɪfaɪd] (adj) có đủ trình độ chuyên môn
- sensitivity [ˌsensə'tivəti] (n) tính nhạy cảm
- professional responsibility [prə'feʃən riˌspɔnsə'biləti] (n) trách nhiệm nghề nghiệp
- health insurance [helθ in'ʃuərəns] (n) bảo hiểm y tế
- appropriate [ə'proupriət] (adj) thích hợp, thích đáng
- policy ['pɔləsi] (n) chính sách
- advanced [əd'vɑnst] (adj) tiên tiến
- fertilize ['fətilaiz] (v) bón phân
- pesticide ['pestisaid] (n) thuốc trừ sâu
- dyke [daik] (n) đê, con đê
- dam [dæm] (n) đập (ngăn nước)

C. LISTENING

- inhabitant [in'hæbitənt] (n) dân cư
- discourage [dis'kʌridʒ] (v) làm nản lòng, nhụt chí

- to discourage sb from sth: ngăn cản ai làm gì
- encourage (v) [ɪn'kʌrɪdʒ] động viên
- drug [drʌg] (n) ma túy
- drug taking (n) sử dụng ma túy
- drug taker (n) người sử dụng ma túy
- world population [wə:rld pɑ:pjə'leɪʃn] (n) dân số thế giới
- island ['ailənd] (n) đảo
- islander (n) người dân ở đảo
- Prime Minister [praim 'ministə] (n) thủ tướng
- to warn [wɔn] sb about sth (v) dặn ai đề phòng cái gì
- to take someone's advice: nghe theo lời khuyên của ai
- legal ['ligəl] (adj) hợp pháp
- illegal [i'ligəl] (adj) bất hợp pháp
- to export ['ekspɔt] (v) xuất khẩu
- to import (v) ['ɪmpɔ:rt] nhập khẩu
- to discover [dis'kʌvə] (v) khám phá
- discovery (n) [dɪ'skʌvərɪ]
- plant [plɑnt] (n) thực vật
- negative ['negətiv] (adj) tiêu cực
- to bring about: dẫn đến, gây ra
- eventually [i'ventʃuəli] (adv) cuối cùng
- powerful ['pauəfl] (adj) rất mạnh
- rationally ['ræʃənl] (adv) có lý trí, dựa trên lý trí
- to run short of: thiếu
- to take notice: ['noʊtɪs] quan tâm đến
- before long (idm) ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa
- to be in ruin: ['ru:ɪn] trong tình trạng hư hại
- to force (v) [fɔ:rs] bắt buộc
- to take measures ['meʒəz] (v) áp dụng biện pháp
- to prevent sb from doing sth: ngăn không cho ai làm gì
- On the contrary: ['kɑ:ntrərɪ] trái lại
- to put sb into prison: ['prɪzn] bỏ ai vào tù
- to save sb from doing sth: cứu ai khỏi
- the rest of one's time: thời gian còn lại của ai

D. WRITING

- branch [brɑntʃ] (n) ngành (sản xuất), chi nhánh
- fishery ['fiʃəri] (n) công nghiệp cá nghề cá
- forestry ['fɔristri] (n) lâm nghiệp
- to overcome (v) vượt qua

E. LANGUAGER FOCUS

- vacation [və'keiʃn] (n) ngày nghỉ
- to go wrong: gặp rắc rối
- to quit [kwit] thôi, ngừng
- to be on: đang hoạt động
- to recognize ['rekəgnaiz] (v) nhận ra
- from the distance: ['dɪstəns] từ đằng xa
- to pack one's bag: [pæk] thu xếp, khăn gói (chuẩn bị để đi)

Unit 8:
LIFE IN THE FUTURE

A. READING:

- pessimistic [,pesi'mistik] (adj) bi quan
- pessimist (n) ['pesɪmɪst] người bi quan
- optimistic [,ɔpti'mistik] (adj) lạc quan
- optimist (n) ['ɑ:ptɪmɪst] người lạc quan
- terrorism ['terərizəm] (n) sự khủng bố
- terrorist ['terərist] (n) (adj)
- labor saving (a) tiết kiệm sức lao động
- wipe sth out (v) xóa bỏ, hủy bỏ
- space shuttle (n) [speɪs 'ʃʌtl] tàu con thoi
- depression [di'preʃn] (n) tình trạng suy thóai
- economic depression: [i:kə'nɑ:mɪk dɪ'preʃn] suy thóai về kinh tế
- corporation [,kɔpə'reiʃn] (n) công ty kinh doanh
- far [fa] (adv) nhiều
- medical system: ['medɪkl 'sɪstəm] hệ thống y tế
- domestic chores [də'mestik tʃɔ] (n) công việc vặt trong nhà
- burden ['bədn] (n) gánh nặng
- for better or worse: bất chấp hậu quả ra sao

- micro technology (n) công nghệ vi mô
- telecommunications [,telikə,mjuni'keiʃnz] (n) viễn thông
- to be bound to do sth: [baʊnd] chắc chắn (làm cái gì)
- to have a huge influence on: ['ɪnfluəns] có ảnh hưởng lớn đến
- to go electronic [,ilek'trɔnik] (v) được điện khí hóa
- to disappear [,disə'piə] (v) biến mất
- linked to ['liŋkt] được kết nối với
- to run on: tiếp tục chạy
- methane gas ['miθein gæs] (n) khí mê tan
- to be fitted with: được lắp đặt
- progress ['prougres] (n) sự tiến bộ
- straight line [streit lain] (n) đường thẳng
- to expect [iks'pekt] (v) mong đợi
- unexpected [,ʌniks'pektid]
- responsibily [ri,spɔnsə'biləti] (n) trách nhiệm
- to be responsible to sb for sth
- to contribute [kən'tribjut] (v) đóng góp
- contribution (n) [kɑ:ntrɪ'bju:ʃn]
- to better one's own life: cải thiện cuộc sống của chính mình
- violent ['vaiələnt] (adj) bạo lực
- to force [fɔs] (v) bắt buộc
- spacecraft ['speis'krɑft] (n) tàu vũ trụ
- space station [speɪs 'steɪʃn] trạm vũ trụ
- to bring about: xảy ra
- dramatic [drə'mætik] (adj) gây ấn tượng
- dramatically (adv) [drə'mætɪklɪ]

B. SPEAKING

- holiday maker (n) ['hɑ:lədeɪ 'meɪkər] người đang đi nghỉ mát
- resort [ri'zɔt] (n) khu nghỉ mát
- Jupite ['dʒupitə] (n) sao Mộc
- Mars [maz] (n) sao hỏa
- cure for sth [kjuə] (n) phương thuốc
- to declare (v) [dɪ'kler] tuyên bố
- declared [di'kleəd] (adj) được công khai

• astronaut	['æstrənɔt] (n)	nhà du hành vũ trụ
• space-man		
• cosmonaut	['kɑ:zmənɒ:t]	
• to land	[lænd] (v)	đổ bộ
• citizen	['sitizn] (n)	công dân
• fatal disease	[feilt di'ziz]	bệnh chết người
• atmosphere	['ætməsfiə] (n)	khí quyển
• costly	['kɔstli] (adv)	đắt tiền, quí giá
• prediction	[pri'dikʃn] (n)	lời dự đóan

C. LISTENING

• incredible	[in'kredəbl] (adj)	tuyệt vời= fantastic, unbelievable
• cetenarian	[,senti'neəriən] (n)	người sống tới trăm tuổi
• eradicate	[i'rædikeit] (v)	thủ tiêu, tiệt trừ
• life expectancy	[laif iks'pektənsi] (n)	tuổi thọ trung bình
• eternal	[i'tənl] (adj)	vĩnh cữu, bất diệt
• eternal life (n)		
• to mushroom	['mʌʃrum] (v)	phát triển nhanh
• factor	['fæktə] (n)	nhân tố
• to cure	[kjuə] (v)	chữa cho khỏi nệnh
• curable	['kjuərəbl] (adj)	chữa được
• incurable	[ɪn'kjʊrəbl]	không chữa được
• to be based on:		dựa vào, căn cứ vào
• research	[ri'səʧ, 'risəʧ] (n)	sự nghiên cứu
• average	['ævəridʒ] (adj)	trung bình
• providing	[prə'vaidiŋ] (conj)	với điều kiện là, miễn là
• to cut down:		giảm bớt
• alcohol	['ælkəhɔl] (n) = wine (n)	rượu
• to add	[æd] (v)	thêm vào
• medical science	['medikl 'saiəns] (n)	y học
• to die from old age:		chết vì tuổi già
• to affect	[ə'fekt] (v)	tác động tới
• to be brought under control:		bị chế ngự, bị kiềm chế
• science fiction	['saiəns 'fikʃn] (n)	truyện khoa học viễn tưởng

D. WRITING

• conflict	['kɔnflikt] (n)	mâu thuẫn
• to conflict with sth		
• be under the threat of terrorism	['terərɪzm]	trong sự đe dọa của CN khủng bố
• harmony	['hɑməni] (n)	sự hòa hợp, hòa thuận
• materialistic	[mə,tiəriə'listik] (adj)	theo CN vật chất
• ideal	[ai'diəl] (adj)	lí tưởng
• peace	[pis] (n)	hòa bình
• peaceful (adj)	['pi:sfʊl]	
• desire	[di'zaiə] (n)	sự khát khao
• Selfish	['selfi] (adj)	ích kỉ
• loving	['lʌvi ŋ] (adj)	âu yếm, đằm thắm
• concern	[kən'sən] (n)	sự quan tâm
• to be similar to		giống nhau, tương tự
• to let sb down		bỏ rơi ai đó
• to face		đương đầu, đối phó
• the chemist's	['kemist] (n)	cửa hàng dược phẩm
• the butcher's	['buʧə] (n)	cửa hàng thịt

TEST YOURSELF C

I. LISTENING

• climate	['klaimit] (n)	khí hậu
• drought	[draut] (n)	hạn hán
• famine	['fæmin] (n)	nạn đói
• supply	[sə'plai] (n)	nguồn cung cấp
• to run out:		cạn kiệt
• electric vehicle:	[ɪ'lektrɪk 'vi:ɪk]	xe điện
• videophone (n)		điện thoại video
• pattern	['pæt(ə)n] (n)	mẫu, mô hình, kiểu

II. READING

• to daydream	[deidrim] (v)	mơ màng
• wheel	[wil] (n)	bánh lái, vô lăng
• automatic pilot	[,ɔtə'mætik pailət] (n)	thiết bị lái tự động
• to stop off:		đỗ lại, nghỉ lại (trong cuộc thi)
• diagnostic	[,daiəg'nɔstik] (adj)	chẩn đóan

CLAUSE AND PHRASES OF CONCESSION

(Mệnh đề và cụm từ chỉ sự nhượng bộ)

1. Although / Though / Even though (mặc dù)

Although Even though Though	+ Clause (S + V +...) , Main clause

Ex: Although they are rich, they aren't always happy.

2. Despite / In spite of (mặc dù)

Despite In spite of	+ Noun / Gerund Phrase , Main clause

Ex: Despite their richness, they aren't always happy

3. Whatever (dù thế nào)

Whatever + (Noun) + S + V, Main clause

Ex: Whatever you said, I don't believe you any more.

4. No matter (cho dù...thế nào đi nữa)

No matter what / who / when / where / why / how... + S + V, main clause

Ex: No matter who you are, you must obey the law.

5. However (dù đến đâu, dù thế nào)

However + adj/ Adv + S + V, Main clause

Ex: However poor they are, they live happily.

ARTICLES

(Mạo từ)

I/ Mạo từ bất định (indefinite articles) A, AN:

- ***A, an có thể đứng trước danh từ đếm được số ít.***
- ***A, an được sử dụng trong lời nói chung chung hoặc để giới thiệu một điều gì chưa được đề cập trước đó.***

  + An được dùng trước những từ bắt đầu bằng một nguyên âm

  + A được dùng trước những từ bắt đầu bằng một phụ âm

II/ Mạo từ xác định (definite articles) THE:

- ***THE được sử dụng để chỉ sự việc mà chúng ta đã biết hoặc là một kiến thức chung, phổ biến***

  Ex1: The boy in the corner is my friend. (cả người nói và người nghe đều biết "boy" nào)

  Ex2: The earth is round. (chỉ duy nhất 1 "earth")
- ***Với những danh từ đếm được, mạo từ THE được sử dụng để nói về một cái gì đấy riêng biệt, nhưng sẽ không dùng mạo từ nếu muốn chỉ cái gì chung chung.***

  Ex: Sugar is sweet. (đường thì ngọt) nói chung chung

  The sugar on the table is from Cuba. (đường ở trên bàn là đường Cuba)
- ***Thông thường, với những danh từ đếm được số nhiều khi nói đến một loại nào đó thì không có THE đi trước.***

  Ex: Oranges are green until they ripen. (all oragnes)
- ***Với danh từ riêng, sẽ có mạo từ THE đứng trước nếu người nói muốn xác định rõ.***

  Ex: The susan Parker that I know lives on First Avenue.
- ***Những từ như BREAKFAST, LUNCH, DINNER, SCHOOL, CHURCH, HOME, COLLEGE, WORK không sử dụng bất cứ mạo từ nào nếu không giới hạn nghĩa***

A- SỬ DỤNG THE VỚI:

1. oceans, rivers, seas, gulfs, plural lakes:

Ex: the Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian gulf, the great Lakes

2. mountain ranges

Ex: the Rocky Mountains, the Andes

3. earth, moon:

Ex: the earth, the moon

4. schools, colleges, universities when the phrase begins with school:

Ex: the University of Florida, the College of Art and Sciences

5.ordinal numbers before nouns

Ex: the First World War, the third chapter

6. wars (except World Wars)

Ex: the korean war

7. certain countries or groups of countries with more than one word (except Great Britian)

Ex: the United States, the United Kingdom

8. historical documents)

Ex: the constitution

9. ethnic groups (dân tộc)

Ex: the Idians

B- KHÔNG SỬ DỤNG THE VỚI:

1. singular lakes: *Ex: Lake Geneva, Lake Erie*

2. mountains:

Ex: (Mount) Vesuvius, (Mount) McKinley, (Mount) Everest

3. planets:

Ex: Venus, Mars...

4. school, colleges, universities when the phrase begins with a proper noun:

Ex: Hong Bang uinversity, Hung Vuong University

5. cardinal numbers after nouns:

Ex: World War I, chapter three

6. countries preceded by "New" or an adjective such as direction:

Ex: New Zealand, South Africa

7. countries with only one word:

Ex: France, Sweden...

8. continents:

Ex: Europe, Africa...

9. states:

Ex: Florida, Ohio, California...

10. sports:

Ex: basket ball, base ball

11. abstract nouns:

Ex: freedom, happiness

12. general areas of subject matter:

Ex: Mathematics, sociology

13. holidays: *Ex: Christmas, Easter*

THE USE OF PREPOSITIONS

I. Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn:

1. AT:

- ***For time (chỉ thời gian)***
  - *at 4 o'clock, at 1 a.m*
  - *at night*
  - *at Christmas, at Easter*
  - *at once (ngay lập tức)*
  - *at last*
  - *at the moment*
  - *at present*
  - *at weekens*
- ***For place (chỉ nơi chốn)***
  - *at home*
  - *at the theatre*
  - *at the seaside*
  - *at the grocer's, at the hairdressr's*
  - *at school*
  - *at the corner of the street*
  - *at the top*
  - *at the bottom*
  - *at the foot of the page*
  - *at the beginning, at the end*
  - *at the shop*
  - *at the airport, railway station,...*

2. IN:

- ***for time:***
  - *Năm: in 1980, in 1870, in 2000*
  - *Tháng: in June, in May, in August*
  - *Mùa: in spring, in summer, in winter*
  - *Buổi: in the evening, in the morning (ngoại trừ* ***at night****)*
  - ***IN TIME*** *đúng giờ*
- ***For place***
  - *In (ở trong): in the dinning room, in the box, in the desk*
  - *In được dùng trước các thành phố, đất nước, miền, phương hướng:. in London, in Paris, in Hanoi*
  - *In the east, in the north,...*
  - *in the street*
  - *in my opinion*
  - *in good weather*
  - *in (the) newspaper*
  - *in the (a)middle of (the room)*
  - *in English, German*

3. ON

- ***For time***

- *On được dùng trước các ngày trong tuần: on Sunday, on Monday...*
- *On được dùng trước ngày, tháng: My birthday is on June 10th*
- ***ON TIME** đúng giờ (chính xác): The film was shown on time.*

- ***For place***
  - *On (ở trên): There is a book on the table*
  - *on horse* - *on foot*
  - *on TV* - *on radio*
  - *on the beach*

4. BY

- *By **(bởi)** được dùng trong **câu bị động** chỉ người gây ra hành động trong câu: The letter was written by Mary*
- *By **(bằng)** được dùng chỉ **phương tiện đi lại**: I often go to school by bicycle.*
- *By **(trước lúc, vào lúc)** được dùng để chỉ một thời điểm: I have to finish this report by Thursday.*
- *by the time* - *by chance*
- *learn by heart*

5. TO

- *To thường được dùng **sau động từ GO** (go to đi đến): I'm going to the cinema now.*
- ***GO HOME** (không dùng to)*
- *To thường được dùng để chỉ sự di chuyển **(tới)**:My father used to take me to the circus when I lived in London.*

6. INTO

- *Into có nghĩa là **vào trong**, được dùng sau các động từ **GO, PUT, GET, FALL, JUMP, COME**...* I'm going into the dining room.

7. OUT OF: ***(ra khỏi)*** *He came out of the house.*

8. WITH:

- ***có, mang, cùng** = having, carrying: A coat with two pockets*
- *được dùng để chỉ một **công cụ, phương tiện**: I often write with a pen.*
- *được dùng để chỉ **sự liên hệ hoặc đồng hành:** I'm living with my parents*
- *With (với): Do you agree with me?*

9. UNDER:

- *Under **(ở dưới)** chỉ vị trí phía dưới một vật: The cat was under the table*
- *Under **(ít hơn, thấp hơn)**: The incomes under 2000$ a year made him poor.*
- *Under được dùng để chỉ sự việc **đang trong tình trạng** nào đó: The road is under repair.*

II. Giới từ theo sau tính từ:

1. OF:

- ***ashamed** of:*	*xấu hổ về...*	- ***afraid** of:*	*sợ, e ngại*
- ***ahead** of:*	*trước*	- ***aware** of:*	*nhận thức*
- ***capable** of:*	*có khả năng*	- ***confident** of:*	*tin tưởng*
- ***doubtful** of:*	*nghi ngờ*	- ***fond** of:*	*thích*
- ***full** of:*	*đầy*	- ***hopeful** of:*	*hy vọng*
- ***independent** of:*	*độc lập*	- ***proud** of:*	*tự hào*
- ***jealous** of:*	*ghen tỵ với*	- ***guilty** of:*	*phạm tội*
- ***sick** of:*	*chán nản về*	- ***joyful** of:*	*vui mừng*
- ***quick** of:*	*nhanh chóng về*		

2. TO:

- ***acceptable** to:*	*có thể chấp nhận*		
- ***agreeable** to:*	*có thể đồng ý*	- ***addicted** to:*	*đam mê*
- ***delightful** to:*	*thú vị đv ai*	- ***familiar** to:*	*quen thuộc*
- ***clear** to:*	*rõ ràng*	- ***contrary** to:*	*trái lại*
- ***equal** to:*	*tương đương với*		
- ***grateful** to:*	*biết ơn ai*	- ***harmful** to:*	*có hại cho ai*
- ***important** to:*	*quan trọng*	- ***likely** to:*	*có thể*
- ***lucky** to:*	*may mắn*	- ***next** to:*	*kế bên*
- ***open** to:*	*mở*	- ***pleasant** to:*	*hài lòng*
- ***preferable** to:*	*đáng thích hơn*	- ***profitable** to:*	*có lợi*
- ***rude** to:*	*thô lỗ*	- ***similar** to:*	*giống*
- ***useful** to:*	*có ích cho ai*	- ***necessary** to:*	*cần thiết cho*
- ***available** to: sb*	*sẵn cho ai*	- ***responsible** to:*	*có trách nhiệm*
- ***favourable** to:*	*tán thành*	- ***accustomed** to:*	*quen với*

3. FOR:

- ***available*** *for:* *có sẵn (cái gì)*
- ***difficult*** *for:* *khó…*
- ***dangerous*** *for:* *nguy hiểm*
- ***greedy*** *for:* *tham lam…*
- ***sorry*** *for:* *xin lỗi*
- ***helpful*** *for:* *có lợi, có ích*
- ***good*** *for:* *tốt cho*
- ***convenient*** *for:* *thuận lợi cho*
- ***responsible*** *for:* *chịu trách nhiệm*
- ***late*** *for:* *trễ…*
- ***famous*** *for:* *nổi tiếng*
- ***necessary*** *for:* *cần thiết*
- ***suitable*** *for:* *thích hợp*
- ***qualified*** *for:* *có phẩm chất*
- ***useful*** *for:* *có lợi, có ích*
- ***grateful*** *for:* *biết ơn về việc*
- ***ready*** *for:* *sẵn sàng cho*

4. AT:

- ***good*** *at:* *giỏi (về)*
- ***clever*** *at:* *khéo léo*
- ***quick*** *at:* *nhanh…*
- ***excellent*** *at:* *xuất sắc về*
- ***surprised*** *at:* *ngạc nhiên*
- ***clumsy*** *at:* *vụng về*
- ***bad*** *at:* *dở (về)*
- ***skillful*** *at:* *khéo léo*
- ***amazed*** *at:* *vui về…*
- ***present*** *at:* *hiện diện*
- ***angry*** *at: sth* *giận về điều gì*
- ***annoy*** *at: sth* *khó chịu*

5. WITH:

- ***delighted*** *with:* *vui mừng với*
- ***crowed*** *with:* *đông đúc*
- ***friendly*** *with:* *thân mật*
- ***fed up*** *with:* *chán…*
- ***familiar*** *with:* *quen thuộc…*
- ***pleased*** *with:* *hài lòng…*
- ***satisfied*** *with:* *thỏa mãn…*
- ***acquainted*** *with::* *làm quen*
- ***angry*** *with:* *giận dữ*
- ***bored*** *with:* *chán…*
- ***busy*** *with:* *bận rộn*
- ***furious*** *with:* *phẫn nộ…*
- ***popular*** *with:* *phổ biến*
- ***contrasted*** *with::* *tương phản với*

6. ABOUT:

- ***confused*** *about:* *bối rối (về)*
- ***happy*** *about:* *hạnh phúc*
- ***serious*** *about:* *nghiêm túc*
- ***worried*** *about:* *lo lắng*
- ***excited*** *about:* *hào hứng*
- ***sad*** *about:* *buồn…*
- ***upset*** *about:* *thất vọng*
- ***anxious*** *about:* *lo lắng*
- ***disappointed*** *about: thất vọng về…*

7. IN:

- ***interested*** *in:* *thích, quan tâm*
- ***successful*** *in:* *thành công*
- ***rich*** *in:* *giàu (về)*
- ***confident*** *in:* *tin cậy vào ai*

8. FROM:

- ***isolated*** *from:* *bị cô lập*
- ***different*** *from:* *khác*
- ***safe*** *from:* *an toàn*
- ***absent*** *from:* *vắng mặt*
- ***far*** *from:* *xa*
- ***divorced*** *from:* *ly dị*

9. ON:

- ***keen*** *on:* *hăng hái về*

Note: sau giới từ ta thường dùng danh động từ (V ing) hoặc danh từ (Noun)

III. Giới từ theo sau động từ:

- ***apologize*** *sb* ***for*** *sth* — *xin lỗi ai về việc gì*
- ***admire*** *sb* ***of*** *sth* — *khâm phục ai về việc gì*
- ***belong to*** *sb* — *thuộc về ai…*
- ***accuse*** *sb* ***of*** *sth* — *tố cáo ai về việc gì*
- ***blame*** *sb* ***for*** *sth* — *đổ lỗi cho ai về việc gì*
- ***congratulate*** *sb* ***on*** *sth* — *chúc mừng ai về việc gì*
- ***differ from*** — *khác với*
- ***introduce to*** *sb* — *giới thiệu với ai*
- ***give up*** — *từ bỏ*
- ***look at*** — *nhìn vào*
- ***look after*** — *chăm sóc, chăm nom*
- ***look for*** — *tìm kiếm*
- ***look up*** — *tra từ (trong từ điển)*
- ***look forward to*** — *mong đợi*
- ***put on*** — *mang vào, mặc vào*
- ***put off*** — *hõan lại*
- ***stand for*** — *tượng trưng*
- ***call off*** — *hủy bỏ*
- ***object to*** *sb/V ing* — *phản đối ai*
- ***infer from*** — *suy ra từ…*

- ***approve of** sth **to** sb* — *đồng ý việc gì với ai*
- ***participate in*** — *tham gia*
- ***succeed in*** — *thành công về*
- ***prevent** sb **from*** — *ngăn cản ai*
- ***provide with*** — *cung cấp*
- ***beg for** sth* — *van nài cho, xin*
- ***borrow** sth **from** sb* — *mượn cái gì của ai*
- ***depend on/rely on*** — *dựa vào, phụ thuộc vào*
- ***die of** (a disease)* — *chết vì (một căn bệnh)*
- ***join** in* — *tham gia vào*
- ***escape from*** — *thoát khỏi*
- ***insist on*** — *khăng khăng*
- *change **into, turn into*** — *hóa ra*
- ***wait for** sb* — *chờ ai*
- ***arrive** at (station, bus stop...)*
- ***arrive** in (London, Paris, Vietnam, France...)*

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Hiện tại – V -	Quá khứ – V_2 -	QKPT – V_3 -	Nghĩa
am/is/are	was/were	been	thì, là, ở
arise	arose	arisen	xuất hiện
bear	bore	borne	sinh ra
beat	beat	beaten	đánh, đập
become	became	become	trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	cúi, gập
bet	bet	bet	đánh cuộc
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi

break	broke	broken	làm vỡ
breed	bred	bred	nuôi
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây dựng
burn*	burnt	burnt	đốt cháy
burst	burst	burst	bừng cháy
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt được
choose	chose	chosen	chọn lựa
come	came	come	đến
cost	cost	cost	trị giá
creep	crept	crept	bò
cut	cut	cut	cắt
dig	dug	dug	đào
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ
dream*	dreamt	dreamt	mơ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té xuống
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh nhau
find	found	found	tìm thấy
fit	fit	fit	vừa vặn
fly	flew	flown	bay
forecast	forecast	forecast	dự báo
forget	forgot	forgot(ten)	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ

freeze	froze	frozen	đông lạnh
get	got	got(ten)	đạt được
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	nghiền
grow	grew	grown	mọc
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có; dùng
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	che giấu
hit	hit	hit	đụng
hold	held	held	nắm, tổ chức
hurt	hurt	hurt	làm đau
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt, để
ad	led	led	dẫn dắt
learn*	learnt	learnt	học
leave	left	left	rời khỏi
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để cho
lose	lost	lost	đánh mất
make	made	made	làm
mean	meant	meant	nghĩa là
meet	met	met	gặp
overcome	overcame	overcome	vượt qua
pay	paid	paid	trả tiền
put	put	put	đặt, để
quit	quit	quit	thoát ra
read	read	read	đọc

ride	rode	ridden	cưỡi, đạp xe
ring	rang	rung	reo, rung
rise	rose	risen	nhô,mộc lên
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi đi
set	set	set	xếp đặt
shake	shook	shaken	lắc
shoot	shot	shot	bắn
shut	shut	shut	đóng lại
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm, đắm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt đi
smell*	smelt	smelt	ngửi
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped	sped	tăng tốc
spell	spelt	spelt	đánh vần
spend	spent	spent	tiêu xài
spill	spilt	spilt	tràn ra
spread	spread	spread	lan truyền
stand	stood	stood	đứng
sting	stung	stung	chích, đốt
strike	struck	struck	đánh
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi, lội

swing	swung	swung	đánh đu
take	took	taken	cầm, nắm
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé rách
tell	told	told	bảo, kể
think	thought	thought	suy nghĩ
throw	threw	thrown	ném
thrust	thrust	thrust	ấn mạnh
understand	understood	understood	hiểu
wake	woke	woken	đánh thức
wear	wore	worn	mặc, đội
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
wet	wet	wet	làm ướt
win	won	won	thắng
write	wrote	written	viết

CÁC QUY TẮC TRỌNG ÂM CƠ BẢN

A- Trọng âm rơi vào **chính nó**:
- **ee**: degree, referee
- **eer**: mountaineer, pioneer
- **ese**: Vietnamese, Chinese
- **ain** (v): remain, maintain
- **ique**: technique, unique
- **esque**: picturequere,
- NGOẠI LỆ: COMMITEE, COFFEE

B- TRỌNG ÂM RƠI VÀO ÂM **TRƯỚC NÓ**:
- **ion**: (ngoại lệ: TELEVISION)
- **ic, ics**: (ngoại lệ: POLITICS, ARITHMETIC)
- **ial**: artificial, essential
- **itive**: sensitive, competitive
- **ious**: delicious, spacious

- **ian**: politician

C- TRỌNG ÂM RƠI VÀO ÂM **CÁCH ĐÓ 2 ÂM**:
- **ate**: investigate, considerate
- **ary**: literary, dictionary (ngoại lệ: DOCUMENTARY, EXTRAORDINARY, SUPPLEMENTARY, ELEMENTARY)
- **ite/ ute/ ude**:
- **cy/ ty/ gy/ phy**:
- al:

D- ĐỐI VỚI TỪ CÓ **2 ÂM TIẾT**:
- Nếu là động từ, trọng âm rơi vào âm 2.
- Nếu là tính từ và danh từ, trọng âm rơi vào âm 1.

E- ĐỐI VỚI **TỪ GHÉP**:
- Nếu là danh từ thì trọng âm rơi vào phần thứ 1.
- Nếu là động từ, tính từ thì trọng âm rơi vào phần thứ 2.

F- ĐỐI VỚI TỪ CÓ TỪ **3 ÂM TIẾT** TRỞ LÊN:
- Trọng âm thường rơi vào âm thứ 3 kể từ sau tới.

CÁC QUY TẮC PHÁT ÂM

A- **PHÁT ÂM /S/:**
- /s/: p, t, f, k, th
- /iz/: x, c, ch, s, z, sh, gh
- /z/

B- **PH ÁT ÂM /ED/:**
- /id/: t, d
- /t/: k, p, f, s, ch, sh, h
- /d/

http://www.onbai.vn